

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỞ RỘNG CHUBB

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỞ RỘNG CHUBB

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin chung về Quỹ	1
Công bố trách nhiệm của Công ty Quản lý Quỹ đối với báo cáo tài chính	2
Phê chuẩn báo cáo tài chính của Ban Đại diện Quỹ	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	6
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	18
Báo cáo thu nhập (Mẫu số B 01 – QM)	19
Báo cáo tình hình tài chính (Mẫu số B 02 – QM)	20
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ (Mẫu số B 03 – QM)	22
Báo cáo danh mục đầu tư (Mẫu số B 04 – QM)	23
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 05 – QM)	24
Bản thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 06 – QM)	26

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỞ RỘNG CHUBB

THÔNG TIN CHUNG

**Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán
chứng chỉ Quỹ ra công chúng**

58/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 24 tháng 10 năm 2018

**Giấy chứng nhận Đăng ký lập
Quỹ đại chúng**

35/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 3 tháng 4 năm 2019

Ban Đại diện Quỹ

Ông Trịnh Thanh Cần
Ông Nguyễn Trọng Đức
Bà Trần Việt Hương

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên

Công ty Quản lý Quỹ

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Chubb Life

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)

Trụ sở đăng ký

Lô K, Tầng 8, Tòa nhà Sun Wah,
115 Nguyễn Huệ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh,
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỞ RỘNG CHUBB

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Điều hành của Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Chubb Life (“Công ty Quản lý Quỹ”) chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ Đầu tư Trái phiếu Mở rộng Chubb (“Quỹ”) tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở Quỹ hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

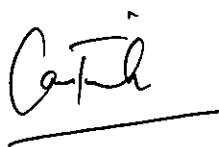
Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ với mức độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 4 của báo cáo tài chính. Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Quỹ và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và hoặc nhầm lẫn khác.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỞ RỘNG CHUBB

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 6 đến trang 54. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động, thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở, Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các quỹ mở.

Thay mặt Ban Đại diện Quỹ



Trịnh Thanh Cần
Chủ tịch
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 28 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC NHÀ ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỞ RỘNG CHUBB

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Quỹ Đầu tư Trái phiếu Mở rộng Chubb ("Quỹ") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2021 và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt ngày 28 tháng 3 năm 2022. Báo cáo tài chính này bao gồm: báo cáo thu nhập, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo tình hình tài chính, báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và bản thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 17 đến trang 54.

Trách nhiệm của Ban Điều hành của Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Chubb Life ("Công ty Quản lý Quỹ")

Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Quỹ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở ("Thông tư 198/2012/TT-BTC"), Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở ("Thông tư 181/2015/TT-BTC"), Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán ("Thông tư 98/2020/TT-BTC") và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các quỹ mở. Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Quỹ có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Quỹ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Quỹ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Kết luận của Kiểm toán viên

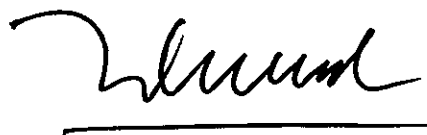
Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Quý tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quý cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ mở bao gồm Thông tư 198/2012/TT-BTC, Thông tư 181/2015/TT-BTC, Thông tư 98/2020/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Trần Thị Thanh Trúc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3047-2019-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM11742
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2022



Trần Văn Thắng
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3586-2021-006-1

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỞ RỘNG CHUBB

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỞ RỘNG CHUBB (“QUỸ”)

1.1 Mục tiêu của Quỹ

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là tối đa hóa lợi nhuận đồng thời bảo toàn vốn cho Nhà Đầu tư thông qua việc đầu tư vào các tài sản có thu nhập cố định an toàn và một phần vào các cổ phiếu cơ bản có hoạt động kinh doanh tốt và được tự do chuyển nhượng với mục đích phân tán rủi ro đầu tư và mang lại cho các Nhà Đầu tư kết quả tốt nhất từ việc quản lý danh mục đầu tư phù hợp với các quyết định của Đại hội Nhà Đầu tư và quy định của Pháp luật.

1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo báo cáo tài chính của Quỹ đã được kiểm toán, tính đến năm báo cáo, thay đổi giá trị tài sản ròng (“NAV”) trên một đơn vị chứng chỉ Quỹ (NAV/CCQ) là tăng 12,23% so với NAV/CCQ của Quỹ tại ngày 3 tháng 4 năm 2019 (ngày thành lập).

1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Quỹ định hướng xây dựng một danh mục tập trung chủ yếu vào trái phiếu và tài sản có thu nhập cố định. Trong đó, trái phiếu sẽ bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, trái phiếu chào bán ra công chúng, trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng có uy tín hoặc có cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu ba mươi phần trăm (30%) giá trị đợt phát hành, trong đó ưu tiên trái phiếu của các tổ chức phát hành là các công ty, tập đoàn lớn. Các tài sản thu nhập cố định khác bao gồm tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi hoặc hợp đồng tiền gửi tại các ngân hàng uy tín.

Việc phân bổ tài sản có thể thay đổi đáng kể tùy thuộc vào nhận định của Công ty Quản lý Quỹ, với mục đích bảo toàn vốn và mang lại lợi nhuận tối ưu cho Nhà Đầu tư. Ngoài ra, Quỹ có thể cân nhắc đầu tư vào một danh mục đa dạng với các cổ phiếu niêm yết theo quy định của Pháp luật có giá trị vốn hóa lớn cũng như thanh khoản cao trên Sở giao dịch chứng khoán.

1.4 Phân loại của Quỹ

Quỹ là quỹ đại chúng dạng mở.

1.5 Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ

Quỹ không bị giới hạn về thời hạn hoạt động.

1.6 Mức độ rủi ro ngắn hạn

Quỹ có mức độ rủi ro ngắn hạn thấp.

1.7 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ bắt đầu hoạt động từ ngày 3 tháng 4 năm 2019.

1.8 Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, NAV của Quỹ là 112.298.730.193 Đồng Việt Nam (“VND”), tương ứng với 10.006.127,21 chứng chỉ Quỹ.

1.9 Chỉ số tham chiếu của Quỹ

Chỉ số Trái phiếu Chính phủ năm (05) năm của HNX.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỞ RỘNG CHUBB

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỞ RỘNG CHUBB (tiếp theo)

1.10 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

Quỹ phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà Đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

1.11 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị chứng chỉ Quỹ ở thời điểm báo cáo

Quỹ chưa tiến hành phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

2 SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

2.1 Cơ cấu tài sản của Quỹ

	Tại ngày	
	31/12/2021 %	31/12/2020 %
1. Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	0,99	2,07
2. Hợp đồng tiền gửi có kì hạn trên ba (3) tháng	74,46	85,43
3. Chứng chỉ tiền gửi	13,33	9,21
4. Trái phiếu chưa niêm yết	8,89	-
5. Tài sản khác	2,33	3,29
	<u>100,00</u>	<u>100,00</u>

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

	Tại ngày	
	31/12/2021	31/12/2020
1. Giá trị tài sản ròng của Quỹ (VND)	112.298.730.193	108.382.997.578
2. Tổng số chứng chỉ Quỹ đang lưu hành (số lượng)	10.006.127,21	10.036.221,84
3. Giá trị tài sản ròng của một đơn vị chứng chỉ Quỹ ("CCQ")	11.223,00	10.799,18
4. Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm báo cáo (VND)	11.223,00	10.799,18
5. Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm báo cáo (VND)	10.805,78	10.276,01
6. Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo (VND)	Không áp dụng	Không áp dụng
7. Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm báo cáo (VND)	Không áp dụng	Không áp dụng
8. Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm báo cáo (VND)	Không áp dụng	Không áp dụng
9. Tổng tăng trưởng (%) / 1 đơn vị CCQ (%)	3,92%	5,10%
9.1. Tăng trưởng vốn (%) / 1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	Không áp dụng	Không áp dụng
9.2. Tăng trưởng thu nhập (%) / 1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	3,92%	5,10%
10. Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ (VND)	-	-
11. Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ (VND)	-	-
12. Ngày chốt quyền (Ex-date of distribution)	-	-
13. Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%)	2,05%	2,07%
14. Tốc độ vòng quay danh mục (%)	11,32%	4,72%

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỜ RỘNG CHUBB

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

2 SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

2.3 Tăng trưởng qua các thời năm

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ (%)	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm (%)
1 năm	3,92	3,92
3 năm	Không áp dụng	Không áp dụng
Từ khi thành lập	12,23	4,29

2.4 Tăng trưởng hàng năm

Thời kỳ	31/12/2021	31/12/2020
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	3,92%	5,10%

3 MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG NĂM

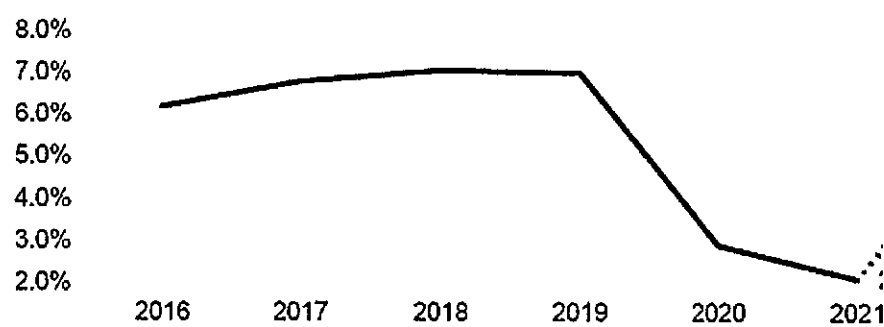
Kinh tế vĩ mô

Tổng sản phẩm trong nước (GDP)

Tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm 2021 tăng 2,58% so cùng năm 2020 (quý I tăng 4,72%; quý II tăng 6,73%; quý III giảm 6,02%; quý IV tăng 5,22%).

Trong mức tăng chung của toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,9%, đóng góp 13,97% vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 4,05%, đóng góp 63,80%; khu vực dịch vụ tăng 1,22%, đóng góp 22,23%.

Đồ thị 1: GDP qua các năm



Lạm phát

CPI năm 2021 đạt mức 1,81% YoY vào tháng 12/2021, khiến mức CPI trung bình cả năm 2021 đạt mức 1,84%. CPI giảm mạnh vào quý I đạt mức 0,30%, do giá dầu nằm ở mức thấp và giá thịt heo suy giảm mạnh vào quý 1. Tuy nhiên, chỉ số này bắt đầu tăng trở lại vào quý II do giá dầu và giá heo đồng thời hồi phục. Tác động tiêu cực của COVID-19 trong quý III đã làm kiềm hãm lại nhu cầu tiêu dùng kinh tế và từ đó, khiến các nhóm giá cả hàng hóa suy giảm. Xu hướng này tiếp tục trong quý IV khi CPI chỉ còn đạt mức 1,89% do giá cả lương thực, thực phẩm nằm ở mức thấp và giá dầu suy giảm trong tháng 12.

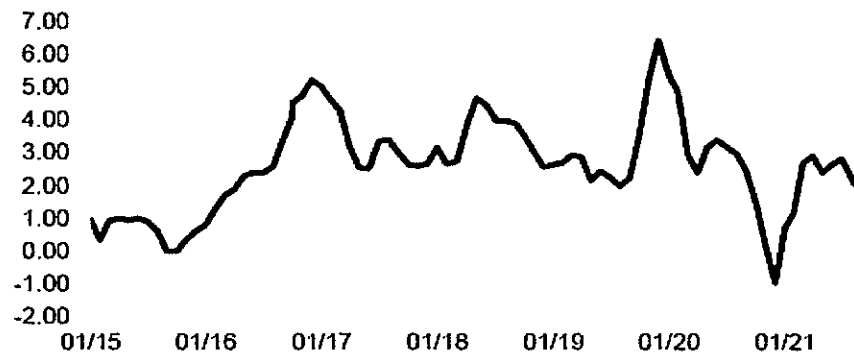
QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỞ RỘNG CHUBB

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

3 MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG NĂM (tiếp theo)

Kinh tế vĩ mô (tiếp theo)

Đồ thị 02: Diễn biến CPI qua các năm

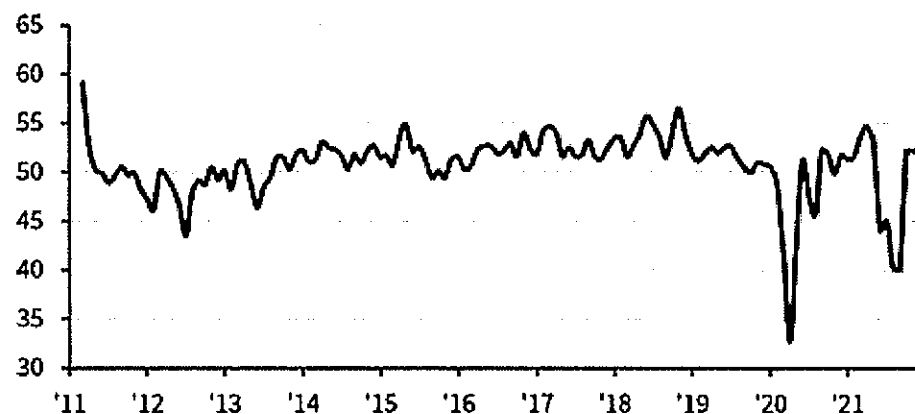


Hoạt động sản xuất

Chỉ số PMI tháng 12 tăng về ngưỡng tăng trưởng 52,5 điểm, từ 52,3 điểm trong tháng 11, cao hơn mức trung bình năm là 49,23 điểm. Các cấu phần của chỉ số cho thấy tín hiệu hồi phục được duy trì. Sản lượng và số lượng đơn đặt hàng đều tăng trong tháng 12. Cùng với đó, giá bán hàng tăng, cho thấy cầu hàng hóa cho hoạt động sản xuất hồi phục. Yếu tố duy nhất vẫn ở mức cần theo dõi là lực lượng lao động vẫn đang ở mức khan hiếm. Tuy nhiên, tỷ lệ tiêm chủng Vaccine COVID-19 ở mức cao và chủng Omicron không gây nguy hại như Delta sẽ là các liều thuốc tâm lý giúp nhóm người lao động nhanh chóng quay trở lại việc làm.

PMI Ngành Sản xuất Việt Nam

Điều chỉnh theo mùa, >50 = cải thiện so với tháng trước



Nguồn: IHS Markit

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỞ RỘNG CHUBB

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

3 MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG NĂM (tiếp theo)

Kinh tế vĩ mô (tiếp theo)

Hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa

Năm 2021, tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt 336,25 tỷ USD, tăng 19%; nhập khẩu hàng hóa đạt 332,25 tỷ USD. Cán cân thương mại hàng hóa năm 2021 ước tính xuất siêu 4,0 tỷ USD. Bất chấp ảnh hưởng của dịch COVID-19 trong quý III/2021, Việt Nam vẫn duy trì mức tăng trưởng dương chủ yếu nhờ vào hai nhóm hàng hóa: (1) Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện và (2) Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác. Hai nhóm hàng hóa tăng trưởng mạnh chủ yếu do hưởng lợi từ xu hướng chuyển dịch chuỗi sản xuất từ Trung Quốc sang Việt Nam.

Trong năm 2022, mũi nhọn tăng trưởng của kim ngạch xuất nhập khẩu Việt Nam sẽ đến từ ba nhóm hàng hóa: (1) Điện thoại các loại và linh kiện (2) Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (3) Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác.

Hoạt động đầu tư

Tổng vốn đầu tư nước ngoài (FDI) đăng ký vào Việt Nam tính đến ngày 20/12/2021 bao gồm vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt 31,15 tỷ USD, tăng 9,2% so với năm 2020.

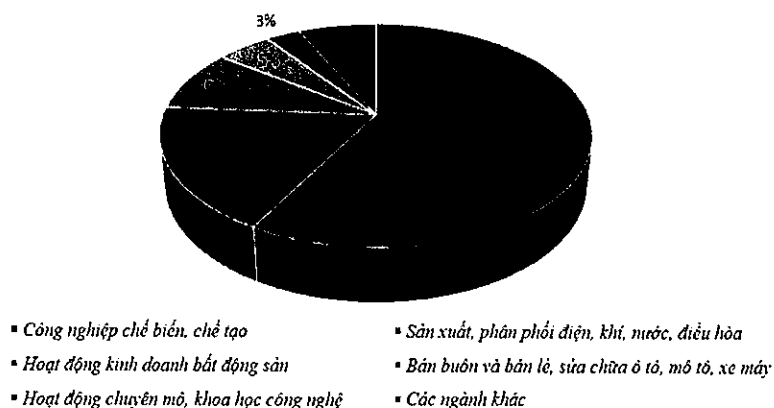
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện tại Việt Nam năm 2021, ước đạt 19,74 tỷ USD, giảm 1,2% so với năm trước.

Về vốn đăng ký cấp mới, có 1.738 dự án được cấp phép với số vốn đăng ký đạt 15,25 tỷ USD, giảm 31,1% về số dự án và tăng 4,1% về số vốn đăng ký so với năm trước.

Về vốn đăng ký góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài: Có 3.797 lượt với tổng giá trị góp vốn 6,89 tỷ USD, giảm 7,7% so năm trước. Trong đó, có 1.535 lượt góp vốn, mua cổ phần làm tăng vốn điều lệ của doanh nghiệp với giá trị góp vốn là 5,03 tỷ USD và 2.262 lượt nhà đầu tư nước ngoài mua lại cổ phần trong nước mà không làm tăng vốn điều lệ với giá trị 1,86 tỷ USD.

Các nhà đầu tư nước ngoài đã đầu tư vào 18 ngành trong tổng số 21 ngành kinh tế quốc dân. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo dẫn đầu với tổng vốn đầu tư đạt trên 18,1 tỷ USD, chiếm 58,2% tổng vốn đầu tư đăng ký. Ngành sản xuất, phân phối điện mặc dù thu hút được số lượng dự án mới, điều chỉnh cũng như góp vốn mua cổ phần không nhiều, song có dự án có quy mô vốn lớn nên đứng thứ 2 với tổng vốn đầu tư trên 5,7 tỷ USD, chiếm 18,3% tổng vốn đầu tư đăng ký. Tiếp theo lần lượt là các ngành kinh doanh bất động sản; bán buôn, bán lẻ với tổng vốn đăng ký đạt lần lượt là trên 2,6 tỷ USD và trên 1,4 tỷ USD...

Cơ cấu vốn FDI theo ngành năm 2021



Nguồn: GSO

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỞ RỘNG CHUBB

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

3 MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG NĂM (tiếp theo)

Kinh tế vĩ mô (tiếp theo)

Thị trường chứng khoán

Chỉ số chứng khoán VN-Index chính thức khép lại năm 2021 với mốc 1.498,28 điểm, tăng gần 395 điểm (+36%) trong vòng 1 năm. Đến nay quy mô thị trường chứng khoán xấp xỉ 123% GDP, với 52 doanh nghiệp niêm yết lọt vào "câu lạc bộ" vốn hóa tỉ USD.

Năm 2021, thị trường chứng khoán Việt Nam đã đạt những thành quả nhất định, tăng trưởng mạnh mẽ về quy mô và thanh khoản, khẳng định vị trí, vai trò là kênh huy động vốn quan trọng của nền kinh tế.

Cụ thể, thị trường cổ phiếu đạt mức vốn hóa hơn 7,7 triệu tỉ đồng (tính đến ngày 28-12), tăng 46% so với cuối năm trước, tương đương 122,8% GDP năm 2020.

Bên cạnh đó, thanh khoản trên thị trường cổ phiếu cũng tiếp tục bùng nổ và tăng mạnh nhờ dòng tiền của các nhà đầu tư trong nước dẫn dắt thị trường. Từ giá trị giao dịch bình quân đạt mức 19.000 tỉ đồng/phiên trong tháng đầu năm, thanh khoản thị trường cổ phiếu đã gia tăng nhanh chóng và liên tục qua các tháng và đến tháng 11 đạt mức 40.000 tỉ đồng/phiên.

Thị trường trái phiếu

Năm 2021 tiếp tục là một năm phát hành thành công của Kho Bạc Nhà nước trên thị trường trái phiếu Chính phủ sơ cấp. Khối lượng phát hành tương đương năm trước và gần hoàn thành kế hoạch năm. Trên thị trường thứ cấp, lãi suất tất cả các kỳ hạn dao động trong biên độ hẹp khoảng 20-40bps đối với mỗi kỳ hạn, trước khi giảm mạnh và tạo đáy vào tháng 8/2021. Mặc dù sau đó lãi suất trái phiếu có phục hồi tuy nhiên nhìn chung xu hướng chính vẫn là xu hướng giảm.

Một số điểm nổi bật trong năm 2021 như sau:

- Khối lượng phát hành: Tổng khối lượng phát hành trái phiếu chính phủ (TPCP) trong năm 2021 đạt 318.213 tỷ đồng, hoàn thành 98,15% so với kế hoạch sau điều chỉnh (324.000 tỷ đồng) và xấp xỉ các năm trước. Tổng khối lượng phát hành trái phiếu VDB và VBS lần lượt là 10.500 tỷ đồng và 11.024 tỷ đồng.
- Trong năm 2021, không có địa phương nào phát hành Trái phiếu Chính quyền địa phương.
- Lãi suất phát hành: Lãi suất phát hành ở tất cả các kỳ hạn nhìn chung dao động trong biên độ hẹp, đặc biệt gần như đi ngang đối với kỳ hạn 20 năm và 30 năm (biên độ khoảng 15bps). Diễn biến lãi suất trúng thầu tương đồng với diễn biến lãi suất giao dịch trên thị trường thứ cấp. Lãi suất phát hành bình quân trong năm 2021 là 2,30% (giảm mạnh khoảng 53bps từ mức 2,83% của năm trước nhưng ít hơn nhiều so với mức giảm của năm 2020 so với năm 2019 là 177bps).
- Lợi suất giao dịch: Biến động lợi suất giao dịch trái phiếu Chính phủ trong năm 2021 chia thành 3 giai đoạn chính. Lợi suất có sự phân hóa sau đã giảm kể từ cuối năm 2020 đến hết quý I năm 2021, trong đó lợi suất các kỳ hạn dài từ 10 năm trở lên chứng kiến sự suy giảm nhẹ trong khi các kỳ hạn ngắn hơn có thời điểm tăng mạnh.
- Thanh khoản: Giá trị giao dịch outright trên thị trường thứ cấp trong năm 2021 đạt 1.877.280 tỷ đồng, tương ứng tăng 11,74% so với năm 2020 (đạt 1.680.034 tỷ đồng). Giá trị bình quân một phiên đạt 7.193 tỷ đồng (năm 2020 là 6.412 tỷ đồng). Tổng khối lượng giao dịch repo trong năm 2021 đạt 866.908 tỷ đồng, giảm 4,53% so với năm 2020 (đạt 908.014 tỷ đồng).

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỞ RỘNG CHUBB

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

3 MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG NĂM (tiếp theo)

Kinh tế vĩ mô (tiếp theo)

- Quy mô niêm yết ổn định: tổng khối lượng trái phiếu các loại đáo hạn là 193.827 tỷ đồng, tăng 44,21% so với năm 2020 (134.406 tỷ đồng). Giá trị niêm yết tại 31/12/2021 đạt 1.368 nghìn tỷ đồng tăng 20,4% so với cuối năm 2020 (tương đương ~21,29% GDP).
- Kỳ hạn niêm yết bình quân: Kỳ hạn niêm yết bình quân đạt 13,85 năm (năm 2020 là 12,45 năm).

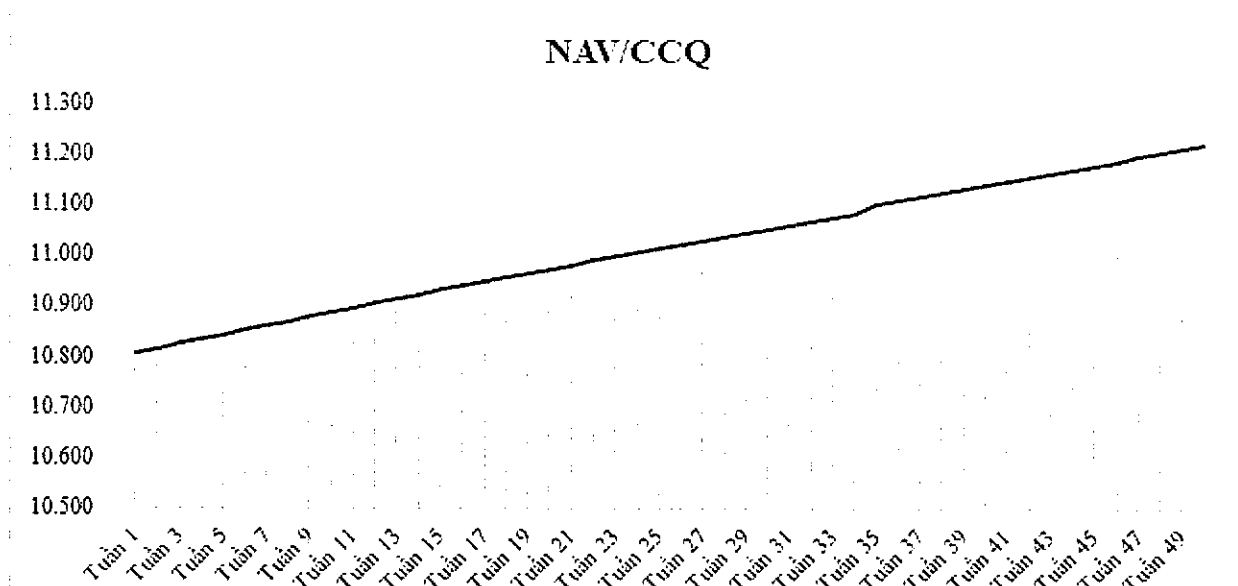
4 CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

Chỉ tiêu	1 năm đến thời điểm báo cáo (%)	3 năm gần nhất tính đến thời điểm báo cáo (%)	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	3,92	Không áp dụng	19,82
Tăng trưởng vốn/1 đơn vị CCQ	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	3,92	Không áp dụng	19,82
Tăng trưởng hàng năm (%) / 1 đơn vị CCQ	3,92	Không áp dụng	4,29
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu (*)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ (**)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng

(*) Quỹ không có danh mục cơ cấu.

(**) Quỹ không có giá trị thị trường.



QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỜ RỘNG CHUBB

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

4 CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ (tiếp theo)

Thay đổi NAV:

Chỉ tiêu	31/12/2021	31/12/2020	Tỷ lệ thay đổi
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	112.298.730.193	108.382.997.578	3,61%
Giá trị tài sản ròng trên 1 đơn vị CCQ (NAV/CCQ)	11.223,00	10.799,18	3,92%

Trong giai đoạn từ 31/12/2020 đến 31/12/2021 giá trị tài sản ròng của Quỹ tăng 3,61% chủ yếu do lợi nhuận từ kết quả đầu tư mang lại.

4.2 Thống kê về nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ Quỹ tại thời điểm báo cáo

Quy mô nắm giữ (đơn vị)	Số lượng nhà đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị CCQ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ (%)
Dưới 5.000	124	36.537,37	0,37
Từ 5.000 – dưới 10.000	2	10.100,00	0,10
Từ 10.000 – dưới 50.000	0	0	0
Từ 50.000 – dưới 500.000	0	0	0
Trên 500.000	1	9.959.489,84	99,53
Tổng cộng	127	10.006.127,21	100,00

4.3 Chi phí ngầm và giảm giá

Để hạn chế vấn đề xung đột về lợi ích và đảm bảo sự chính xác của các khoản mục chi phí của Quỹ, Công ty quy định tất cả các nhân viên của công ty không được phép nhận các khoản giảm giá bằng tiền và không được thực hiện các khoản chi phí ngầm khi thực hiện các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

Trong năm báo cáo, Quỹ không phát sinh các khoản giảm giá bằng tiền hoặc chi phí ngầm liên quan đến các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỞ RỘNG CHUBB

5 THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Chúng tôi dự báo lợi suất trái phiếu sẽ chứng lại đà giảm và đi ngang trong 6 tháng đầu năm dựa trên kỳ vọng (1) Nhu cầu đầu tư TPCP nhằm đảm bảo tỷ lệ an toàn vốn gia tăng theo quy mô tổng tài sản; (2) Chi phí vốn vẫn ở mức thấp trong nửa đầu năm và (3) Tăng trưởng tín dụng và giải ngân đầu tư công dự báo chưa có nhiều đột phá. Tuy nhiên, hoạt động chốt lời và áp lực huy động vốn thông qua phát hành trái phiếu Chính phủ gia tăng cũng như tăng trưởng tín dụng và đầu tư công được cải thiện có thể sẽ đẩy lợi suất đi lên trong nửa cuối năm tới.

Một số yếu tố khác tác động đến thị trường trái phiếu trong năm 2022:

- Giải ngân vốn đầu tư công và áp lực phát hành trái phiếu Chính phủ: Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, vốn đầu tư toàn xã hội thực hiện năm 2021 tăng 3,2% so với năm 2020, đây là mức tăng thấp nhất trong giai đoạn 2011-2021 nhưng là kết quả khả quan trong bối cảnh đại dịch Covid-19 diễn biến phức tạp trong nước và trên thế giới.
- Chính sách tiền tệ: Năm 2021 Ngân hàng Nhà nước kiên định với chính sách nới lỏng tiền tệ nhằm thúc đẩy kinh tế hỗ trợ phục hồi sau đại dịch. Trong bối cảnh khó khăn chưa từng thấy - Dịch bệnh tàn phá khủng khiếp, tăng trưởng kinh tế thấp kỷ lục - NHNN đã hoàn thành xuất sắc mục tiêu của mình là kiểm soát lạm phát ở mức thấp, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô. Dự báo: áp lực lạm phát trong năm 2022 dù có tăng nhưng vẫn sẽ được kiểm soát dưới mức 4% giúp NHNN có cơ sở duy trì chính sách nới lỏng tiền tệ một cách linh hoạt.
- Chính sách tài khóa: Tổng thu NSNN đến ngày 31/12/2021 đạt 1.563,3 nghìn tỷ đồng, vượt 16,4% so với dự toán, tăng 3,7% so với thực hiện năm 2020. Chi NSNN hoàn thành mục tiêu đề ra. Dù còn khó khăn nhưng cả năm, bội chi NSNN thực hiện đạt dưới 4% GDP. Trong bối cảnh các nước trong khu vực đã phải tăng trần nợ công để tạo điều kiện thuận lợi thực hiện các biện pháp hỗ trợ nền kinh tế sau đại dịch Covid-19, không gian tài khóa của Việt Nam vẫn còn đủ mạnh để có thể thực hiện thêm các gói hỗ trợ tài khóa bên cạnh các gói chính sách như hiện tại.
- Rủi ro biến động động ngoài dự kiến cho mặt bằng lãi suất có thể sẽ đến từ: (i) chiến tranh thương mại Mỹ- Trung Quốc ;(ii) khả năng kiểm soát Covid-19 trên phạm vi toàn cầu.
- Từ các phân tích thị trường, Quỹ CBPF sẽ tiếp tục duy trì chiến lược đầu tư thận trọng, hạ thấp tỷ trọng các tài sản rủi ro trong giai đoạn sắp tới.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỞ RỘNG CHUBB

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

6 THÔNG TIN KHÁC

Quỹ không có nhân viên và được quản lý bởi Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một Thành Viên Quản lý Quỹ Chubb Life ("Công ty Quản lý Quỹ"). Công ty Quản lý Quỹ được thành lập theo Giấy phép số 52/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 24 tháng 10 năm 2013.

Nhân sự Ban điều hành công ty Quản lý Quỹ gồm có:

Họ và tên	Chức vụ	Bằng cấp	Quá trình công tác
Bùi Thanh Hiệp	Chủ tịch Công ty	CPA	Từ 2001 - 2005: Nắm giữ nhiều vị trí khác nhau tại Bộ phận tài chính – Manulife Việt Nam Từ 2005 - 2010: Kế toán trưởng – ACE Life Việt Nam Từ 2010 - 2011: Trưởng Bộ phận Tài chính – VPĐD Generali Assicurazioni s.p.A VN Từ 2011 - 2012: Kế toán trưởng - Chubb Life Việt Nam Từ 2012 - 2017: Phó chủ tịch - Chubb Life Việt Nam Từ 2018 - nay: Phó Tổng Giám đốc - Chubb Life Việt Nam Từ 12/2021 - nay: Chủ tịch Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Chubb Life
Đặng Thị Hồng Loan	Giám đốc Công ty	CFA	Từ 2010 - 2016: Trưởng phòng cấp cao Đầu tư và Ngân Quỹ Công ty Bảo hiểm nhân thọ Prudential Việt nam Từ 2016 - 2019: Phó Giám đốc bộ phận chiến lược xây dựng và phân tích Kế hoạch tài chính Công ty tài chính Prudential Việt Nam Từ 12/2019 - nay: Giám đốc - Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Chubb Life

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỞ RỘNG CHUBB**BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)****6 THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)****Ban đại diện Quỹ gồm có:**

Họ và tên	Chức vụ	Bằng cấp	Quá trình công tác
Trịnh Thanh Cần	Chủ tịch	Cử nhân	Từ 2000-2002: Trợ lý nghiên cứu - Công ty Quản lý Quỹ Tower Mỹ. Từ 2002-2003: Chuyên viên - Ngân hàng Downey Savings-Mỹ. Từ 2003-2005: Chuyên viên đầu tư - Công ty Quản lý Quỹ Vinacapital Việt Nam. Từ 2005-2006: Giám đốc Quan hệ Khách hàng - Ngân hàng HSBC Việt Nam. Từ 2006-2007: Giám đốc đầu tư - Công ty Quản lý Quỹ Bản Việt. Từ 2007-2011: Giám đốc phân tích - Công ty Chứng khoán Bản Việt. Từ 2011-2015: Giám đốc điều hành khối Tư vấn tài chính doanh nghiệp - Công ty chứng khoán HSC. Từ 2015-nay: Tổng giám đốc - Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Nguyễn Trọng Đức	Thành viên	Thạc sỹ	Từ 1995-1999: Kiểm toán viên - Công ty Kiểm toán KPMG. Từ 1999-2000: Trưởng phòng Kiểm toán Nội bộ - Công ty Victoria Việt Nam Group Từ 2000-2002: Giám đốc tài chính tập đoàn - Công ty Victoria Việt Nam Group Từ 2002-2004: Giám đốc tài chính - Công ty Philips Electronics Việt nam Từ 2004- 2015: Giám đốc tài chính - Công ty Ogilvy & Mather Việt Nam Từ 2015- 2018: Giám đốc điều hành hoạt động/Giám đốc tài chính-Công ty Ogilvy & Mather Việt Nam Từ 6/2018- nay: Tổng giám đốc - Công ty Ogilvy & Mather Việt Nam
Trần Việt Hương	Thành viên	Luật sư	Từ 1995-1997: Tư vấn thuế & Đầu tư - Công ty kiểm toán và tư vấn Cooper & Lybrand - AISC Từ 1998-2000: Tư vấn thuế & Đầu tư - Công ty Kiểm toán KPMG Từ 2000-2003: Phó trưởng Đại diện - VPĐD Pacific Rim Enterprises, LLC Từ 2003-2006: Phó giám đốc - Công ty TNHH Nhiệt Đới Từ 2006-2008: Phó Tổng giám đốc - Công ty CP An Gia Từ 2011-nay: Luật sư thành viên - Công ty luật Avenir Từ 2010-nay: Giám đốc Điều hành - Công ty TNHH Mễ Tân

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỞ RỘNG CHUBB

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

6 THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Nhân sự điều hành Quỹ gồm có:

Họ và tên	Chức vụ	Bằng cấp	Quá trình công tác
Nguyễn Thị Bích Ngọc	Thành viên	Cử nhân	Từ 2003 - 2006: Nhân viên giao dịch – Cty Cổ phần Chứng Khoán Mê Kông. Từ 2007 - 2011: Trưởng phòng DVKH – Công ty CP Chứng khoán Quốc tế Việt Nam. Từ 2011 - 2012: Trưởng phòng Môi giới – Cty CP Chứng khoán Golden Bridge. Từ 2013 - 2015: Phụ trách phòng Phát triển khách hàng – Công ty CP Chứng khoán MB. Từ 2015 – nay: Phó phòng Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Chubb Life.
Đinh Thị Hồng Vân	Thành viên	Cử nhân	Từ 09/2011-12/2011: Nhân viên phân tích tài chính – Công ty CP Đầu tư Long Quân. Từ 01/2012-01/2020: Nhân viên phân tích đầu tư - Công ty CP Quản lý quỹ Đầu tư chứng khoán Việt Long. Từ 02/2020 – 09/2020: Phó Giám đốc Tài chính – Kế hoạch Tổng Công ty Bến Thành TNHH MTV Từ 09/2020 đến nay: Giám sát - Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Chubb Life.

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ
Chubb Life
Đỗ Thị Thu Nguyệt
Người lập/ Kế toán Quỹ
Ngày 28 tháng 3 năm 2022



Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ
Chubb Life
Bùi Thanh Hiệp
Chủ tịch Công ty
Ngày 28 tháng 3 năm 2022



BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát của Quỹ Đầu tư Trái phiếu mở rộng Chubb ("Quỹ") cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, Quỹ đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan.
- Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- Phát hành và mua lại Chứng chỉ Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT



Vũ Hương Giang

Trường phòng Dịch vụ Quản trị và Giám sát Quỹ

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Trương Thị Hoàng Yến

Nhân viên bộ phận Giám sát

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỞ RỘNG CHUBB

Mẫu số B 01 – QM

BÁO CÁO THU NHẬP

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2021 VND	2020 VND
01	I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		6.504.911.780	7.471.276.166
03	1.2. Tiền lãi được nhận	5.1	6.504.911.780	7.471.276.166
20	III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ MỞ		(2.259.764.640)	(2.196.062.312)
20.1	3.1. Phí quản lý Quỹ mở	8(i)	(993.956.490)	(954.270.712)
20.2	3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản của Quỹ mở	5.2; 8(ii)	(138.420.000)	(138.690.000)
20.3	3.3. Phí dịch vụ giám sát	8(ii)	(211.200.000)	(211.200.000)
20.4	3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở	8(ii)	(427.350.000)	(407.962.500)
20.5	3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng		(132.000.000)	(132.000.000)
20.8	3.8. Chi phí kiểm toán		(156.889.700)	(157.227.124)
20.10	3.10. Chi phí hoạt động khác	5.3	(199.948.450)	(194.711.976)
23	IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		4.245.147.140	5.275.213.854
24	V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC		-	-
30	VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		4.245.147.140	5.275.213.854
31	6.1. Lợi nhuận đã thực hiện	6.7	4.245.147.140	5.275.213.854
32	6.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	6.7	-	-
40	VII. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")		-	-
41	VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		4.245.147.140	5.275.213.854



Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ
Chubb Life
Đỗ Thị Thu Nguyệt
Người lập/ Kế toán Quỹ
Ngày 28 tháng 3 năm 2022



Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ
Chubb Life
Bùi Thanh Hiệp
Chủ tịch Công ty
Ngày 28 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 23 đến trang 54 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.12.2021 VND	31.12.2020 VND
100	I. TÀI SẢN			
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	6.1	1.111.618.509	2.252.557.622
	<i>Trong đó:</i>			
111	1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở		1.111.618.509	2.252.557.622
112	1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (03) tháng		-	-
120	2. Các khoản đầu tư thuần		108.800.000.000	102.800.000.000
121	2.1. Các khoản đầu tư	6.2	108.800.000.000	102.800.000.000
130	3. Các khoản phải thu		2.630.081.096	3.570.166.576
133	3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		2.630.081.096	3.570.166.576
136	3.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	6.3	2.630.081.096	3.570.166.576
100	TỔNG TÀI SẢN		112.541.699.605	108.622.724.198
300	II. NỢ PHẢI TRẢ			
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước			-
316	6. Chi phí phải trả	6.4	81.500.000	81.500.000
319	9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở	6.5	161.469.412	158.226.620
300	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		242.969.412	239.726.620

Các thuyết minh từ trang 23 đến trang 54 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỞ RỘNG CHUBB

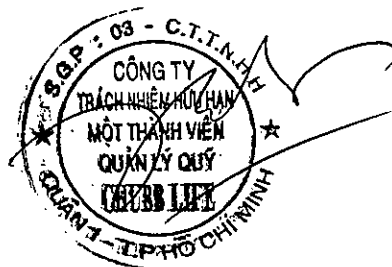
Mẫu số B 02 – QM

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
(tiếp theo)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày	
			31.12.2021 VND	31.12.2020 VND
400	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ	6.6	112.298.730.193	108.382.997.578
411	1. Vốn góp của nhà đầu tư		100.061.272.100	100.362.218.400
412	1.1 Vốn góp phát hành		100.871.178.000	100.853.494.400
413	1.2 Vốn góp mua lại		(809.905.900)	(491.276.000)
414	2. Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư		161.196.158	189.664.383
420	3. Lợi nhuận chưa phân phối		12.076.261.935	7.831.114.795
430	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN MỘT ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ	6.6	11.223,00	10.799,18
440	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ		-	-
VI. CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH				
004	4. Số lượng chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	6.6	10.006.127,21	10.036.221,84



Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ
Chubb Life
Đỗ Thị Thu Nguyệt
Người lập/ Kế toán Quỹ
Ngày 28 tháng 3 năm 2022



Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ
Chubb Life
Bùi Thanh Hiệp
Chủ tịch Công ty
Ngày 28 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 23 đến trang 54 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỞ RỘNG CHUBB

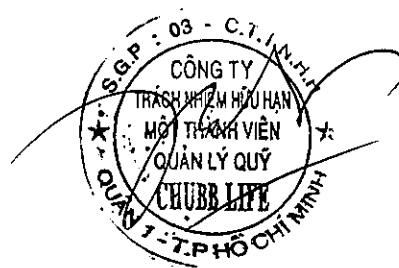
Mẫu số B 03 – QM

**BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

STT	Nội dung	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2021 VND	2020 VND
I	Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở (“NAV”) đầu năm	108.382.997.578	103.421.498.423
II	Thay đổi NAV so với năm trước	4.245.147.140	5.275.213.854
	<i>Trong đó:</i>		
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ trong năm	4.245.147.140	5.275.213.854
III	Thay đổi NAV do mua lại/phát hành thêm chứng chỉ quỹ	(329.414.525)	(313.714.699)
	<i>Trong đó:</i>		
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung chứng chỉ quỹ	19.144.000	141.500.000
III.2	Khoản thanh toán từ việc mua lại chứng chỉ quỹ	(348.558.525)	(455.214.699)
IV	Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở cuối năm	112.298.730.193	108.382.997.578
V	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ tại cuối năm	11.223,00	10.799,18



Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ
Chubb Life
Đỗ Thị Thu Nguyệt
Người lập/ Kế toán Quỹ
Ngày 28 tháng 3 năm 2022



Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ
Chubb Life
Bùi Thanh Hiệp
Chủ tịch Công ty
Ngày 28 tháng 3 năm 2022

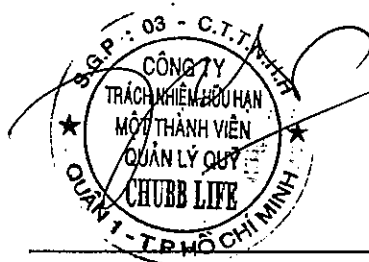
Các thuyết minh từ trang 23 đến trang 54 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

STT	Chỉ tiêu	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 31/12/2021 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ%/Tổng giá trị tài sản của Quỹ %
I	Trái phiếu chưa niêm yết				
1	VNSHSH131222	10	1.000.000.000	10.000.000.000	8,89%
II	Các tài sản khác				
1	Lãi tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi được nhận			2.589.478.356	2,29%
2	Lãi trái phiếu được nhận			40.602.740	0,04%
III	Tiền				
1	Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền			1.111.618.509	0,99%
2	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên ba (3) tháng			83.800.000.000	74,46%
3	Chứng chỉ tiền gửi			15.000.000.000	13,33%
IV	Tổng giá trị danh mục			112.541.699.605	100,00%



Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ
Chubb Life
Đỗ Thị Thu Nguyệt
Người lập/ Kế toán Quỹ
Ngày 28 tháng 3 năm 2022



Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ
Chubb Life
Bùi Thanh Hiệp
Chủ tịch Công ty
Ngày 28 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 23 đến trang 54 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2021 VND	2020 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
01	1. Lợi nhuận trước thuế TNDN		4.245.147.140	5.275.213.854
02	2. Điều chỉnh cho các khoản giảm/(tăng) giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư		-	(33.000.000)
04	Chi phí trích trước		-	(33.000.000)
05	3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động		4.245.147.140	5.242.213.854
20	(Tăng) các khoản đầu tư	6.2	(6.000.000.000)	(3.800.000.000)
07	Giảm/(tăng) dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư		940.085.480	(1.251.037.809)
11	(Giảm) phải trả các đại lý phân phối và Công ty Quản lý Quỹ	8(i)	-	(146.112)
13	(Giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		-	(9.222)
17	Tăng phải trả dịch vụ quản lý Quỹ	6.5	3.242.792	10.029.171
19	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(811.524.588)	201.049.882
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành chứng chỉ Quỹ	6.6	19.144.000	141.500.000
32	2. Tiền chi mua lại chứng chỉ Quỹ	6.6	(348.558.525)	(455.214.699)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(329.414.525)	(313.714.699)
40	III. (Giảm) tiền thuần trong năm		(1.140.939.113)	(112.664.817)

Các thuyết minh từ trang 23 đến trang 54 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỞ RỘNG CHUBB

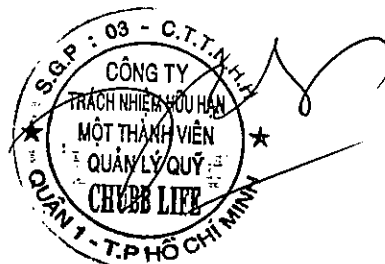
Mẫu số B 05 – QM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2021 VND	2021 VND
50	IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	6.1	2.252.557.622	2.365.222.439
52	Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền cho hoạt động của Quỹ		2.252.557.622	2.365.222.439
55	V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	6.1	1.111.618.509	2.252.557.622
57	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở		1.111.618.509	2.252.557.622
60	VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong năm		(1.140.939.113)	(112.664.817)



Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ
Chubb Life
Đỗ Thị Thu Nguyệt
Người lập/ Kế toán Quỹ
Ngày 28 tháng 3 năm 2022



Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ
Chubb Life
Bùi Thanh Hiệp
Chủ tịch Công ty
Ngày 28 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 23 đến trang 54 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỞ RỘNG CHUBB

1.1 Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ Quỹ và Giấy chứng nhận Đăng ký thành lập quỹ mở

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Mở rộng Chubb ("Quỹ") là quỹ đầu tư chứng khoán đại chúng dạng mở được thành lập theo Giấy chứng nhận phát hành lần đầu ra công chúng số 58/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 24 tháng 10 năm 2018 và Giấy chứng nhận Đăng ký lập quỹ đại chúng số 35/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 3 tháng 4 năm 2019. Quỹ được cấp phép hoạt động trong thời gian không xác định.

Điều lệ của Quỹ ban hành ngày 18 tháng 7 năm 2018 và sửa đổi lần thứ hai vào ngày 27 tháng 4 năm 2021.

Quỹ không có cán bộ công nhân viên và được quản lý bởi Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Chubb Life ("Công ty Quản lý Quỹ").

Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) được chỉ định là ngân hàng giám sát của Quỹ.

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ

Quy mô vốn

Vốn điều lệ Quỹ theo Giấy chứng nhận Đăng ký lập quỹ đại chúng số 35/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 3 tháng 4 năm 2019 là 60.934.000.000 đồng Việt Nam.

Quy mô vốn của Quỹ dựa trên số vốn thực góp của nhà đầu tư được trình bày tại Thuyết minh số 6.6.

Mục tiêu đầu tư

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là tối đa hóa lợi nhuận đồng thời bảo toàn vốn cho Nhà Đầu tư thông qua việc đầu tư vào các tài sản có thu nhập cố định an toàn và một phần vào các cổ phiếu cơ bản có hoạt động kinh doanh tốt và được tự do chuyển nhượng với mục đích phân tán rủi ro đầu tư và mang lại cho các Nhà Đầu tư kết quả tốt nhất từ việc quản lý danh mục đầu tư, phù hợp với các quyết định của Đại hội Nhà Đầu tư và quy định của Pháp luật.

Công ty Quản lý Quỹ thực hiện việc đầu tư của Quỹ bằng các hình thức đầu tư mà pháp luật hiện hành cho phép. Ngoài ra, mục tiêu đầu tư của Quỹ có thể được thay đổi hoàn toàn theo quyết định của Đại hội nhà đầu tư, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành và báo cáo với UBCKNN.

Kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV)

Giá trị tài sản ròng của Quỹ được xác định một tuần một lần vào ngày định giá. Tần suất định giá của Quỹ là một lần một tuần vào ngày thứ Tư ("ngày giao dịch"). Nếu ngày định giá trùng vào ngày nghỉ lễ thì ngày định giá đó sẽ được chuyển sang ngày làm việc tiếp theo gần nhất theo thông báo của Công ty Quản lý Quỹ. Công ty Quản lý Quỹ có thể thay đổi ngày giao dịch hay tần suất giao dịch khi thấy cần thiết, với điều kiện phải phù hợp với quy định của pháp luật và Điều Lệ Quỹ và phải công bố tại Bản Cáo Bạch, website của Công ty Quản lý Quỹ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỞ RỘNG CHUBB (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Phương pháp xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ

Giá trị tài sản ròng của Quỹ được xác định bằng tổng giá trị tài sản trừ đi tổng nợ phải trả của Quỹ. Tổng giá trị tài sản của Quỹ được xác định theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý của tài sản (trong trường hợp không xác định được giá trị thị trường). Tổng nợ phải trả của Quỹ là các khoản nợ hoặc nghĩa vụ thanh toán của Quỹ tính đến ngày gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng của Quỹ được làm tròn theo quy định trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán. Phần dư phát sinh từ việc làm tròn Giá trị tài sản ròng của Quỹ được hạch toán vào Quỹ.

Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Quỹ/Chứng chỉ Quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số đơn vị Quỹ/Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Định giá tài sản

Phương pháp định giá lại các khoản đầu tư được quy định trong sổ tay định giá được xây dựng phù hợp với phương pháp xác định giá trị tài sản quy định tại Điều lệ Quỹ, Thông tư 98/2020/TT-BTC và Thông tư 181/2015/TT-BTC như sau:

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
A. Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ		
1.	Tiền (VND)	Số dư tiền mặt của các tài khoản không kỳ hạn gửi tại Ngân hàng Giám sát vào ngày trước ngày định giá
2.	Tiền gửi kỳ hạn	Giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tính đến hết ngày trước ngày định giá.
3.	Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, tín phiếu kho bạc và các công cụ thị trường tiền tệ khác	Giá mua cộng lãi lũy kế tính đến hết ngày trước ngày định giá.
4.	Các công cụ không trả lãi bao gồm tín phiếu kho bạc, trái phiếu, giấy tờ có giá và các công cụ không trả lãi khác	Giá trị thị trường, tức giá yết trên hệ thống giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán; Trường hợp không có giá yết thì các tài sản được tính theo giá theo thứ tự các nguyên tắc sau: - Mô hình chiết khấu dòng tiền căn cứ vào lãi suất trung thầu; hoặc - Giá xác định theo phương án đã được Ban đại diện Quỹ chấp nhận.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỞ RỘNG CHUBB (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Định giá tài sản (tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
B. Trái phiếu		
1.	Trái phiếu Chính phủ	Trái phiếu được ưu tiên định giá theo phương pháp giá trị thị trường, tức giá yết bình quân gia quyền (giá sạch) trên hệ thống giao dịch hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở Giao Dịch Chứng Khoán của giao dịch thông thường tại ngày có giao dịch gần nhất trong vòng mười lăm (15) ngày tính đến Ngày Định giá cộng với lãi lũy kế tính đến hết ngày trước Ngày Định giá. Trong đó trái phiếu được xác định dựa vào mã trái phiếu theo quy định của Sở giao dịch chứng khoán. Trong trường hợp trái phiếu không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến Ngày Định giá thì Giá trị của trái phiếu niêm yết được định giá ưu tiên theo thứ tự các nguyên tắc sau: - Giá mua (giá sạch) cộng với lãi lũy kế tính đến hết ngày trước Ngày Định giá; hoặc - Mệnh giá cộng với lãi lũy kế tính đến hết ngày trước Ngày Định giá; hoặc - Giá xác định theo phương án đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận. Trong trường hợp trái phiếu có giao dịch trong vòng mười lăm (15) tính đến Ngày Định giá nhưng giá trái phiếu (giá sạch) của kỳ định giá có sự biến động lớn hơn hai phần trăm (2%) so với giá trái phiếu của kỳ định giá gần nhất hoặc so với giá mua trong trường hợp trái phiếu này mới được mua trong kỳ định giá thì giá trái phiếu được xác định theo phương pháp chiết khấu dòng tiền (Discount Cashflow). Trái phiếu Chính phủ khi đến gần ngày đáo hạn mà trái phiếu này bắt buộc phải hủy niêm yết được định giá bằng mệnh giá cộng với lãi lũy kế tính đến hết ngày trước Ngày Định giá.
2.	Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, Trái phiếu chính quyền địa phương	Trái phiếu được ưu tiên định giá theo phương pháp giá trị thị trường, tức giá yết bình quân gia quyền (giá sạch) trên hệ thống giao dịch hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán của giao dịch thông thường, tại ngày có giao dịch gần nhất trong vòng mười lăm (15) ngày tính đến Ngày Định giá cộng với lãi lũy kế tính đến hết ngày trước Ngày Định giá. Trong đó trái phiếu được xác định dựa vào mã trái phiếu theo quy định của Sở giao dịch chứng khoán. Trong trường hợp trái phiếu không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến Ngày Định giá hoặc giá trái phiếu (giá sạch) của kỳ định giá có sự biến động lớn hơn hai phần trăm (2%) so với giá trái phiếu của kỳ định giá gần nhất hoặc so với giá mua trong trường hợp trái phiếu này mới được mua trong kỳ định giá thì giá được sử dụng để định giá theo thứ tự ưu tiên sau: - Giá mua (giá sạch) cộng với lãi lũy kế tính đến hết ngày trước Ngày Định giá; hoặc - Mệnh giá cộng với lãi lũy kế tính đến hết ngày trước Ngày Định giá; hoặc - Giá xác định theo phương án đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận. Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, Trái phiếu chính quyền địa phương khi đến gần ngày đáo hạn mà trái phiếu này bắt buộc phải hủy niêm yết được định giá bằng mệnh giá cộng với lãi lũy kế tính đến hết ngày trước Ngày Định giá.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỞ RỘNG CHUBB (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Định giá tài sản (tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
B. Trái phiếu (tiếp theo)		
3.	Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết	
	3.1. Trái phiếu doanh nghiệp thông thường	Là giá yết bình quân gia quyền (giá sạch) hoặc tên gọi khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở Giao Dịch Chứng Khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trong vòng mười lăm (15) ngày tính đến Ngày Định giá, cộng với lãi lũy kế tính đến hết ngày trước Ngày Định giá. Trong trường hợp trái phiếu không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến Ngày Định giá hoặc giá trái phiếu (giá sạch) của kỳ định giá có sự biến động lớn hơn hai phần trăm (2%) so với giá trái phiếu của kỳ định giá gần nhất hoặc so với giá mua trong trường hợp trái phiếu này mới được mua trong kỳ định giá thì giá được sử dụng để định giá theo thứ tự ưu tiên sau: – Giá mua (giá sạch) cộng với lãi lũy kế tính đến hết ngày trước Ngày Định giá; hoặc – Mệnh giá cộng với lãi lũy kế tính đến hết ngày trước Ngày Định giá; hoặc – Giá xác định theo phương án đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận.
	3.2. Trái phiếu doanh nghiệp khác	Trái phiếu trong giai đoạn đấu thầu mà chưa có giá niêm yết được định giá bằng giá trúng thầu. Trái phiếu doanh nghiệp khi đến gần ngày đáo hạn mà trái phiếu này bắt buộc phải hủy niêm yết được định giá bằng mệnh giá cộng với lãi lũy kế tính đến hết ngày trước Ngày Định giá.
4.	Trái phiếu không niêm yết	Trái phiếu không niêm yết được định giá theo thứ tự các nguyên tắc sau: – Giá yết (nếu có) trên các hệ thống báo giá cộng lãi suất cuống phiếu tính đến hết ngày trước ngày định giá; hoặc – Giá mua (giá sạch) cộng với lãi lũy kế tính đến hết ngày trước Ngày Định giá; hoặc – Mệnh giá cộng với lãi lũy kế đến hết ngày trước Ngày Định giá; hoặc – Giá xác định theo phương án đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận.
C. Cổ phiếu		
1.	Cổ phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất tính đến ngày trước Ngày Định giá. Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến Ngày Định giá, ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống là một trong các mức giá sau: – Giá mua (giá cost); hoặc – Giá trị sổ sách (book value): được xác định trên cơ sở báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm soát hoặc soát xét; hoặc – Giá xác định theo phương án đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỞ RỘNG CHUBB (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Định giá tài sản (tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
C. Cổ phiếu (tiếp theo)		
2.	Cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống Upcom	Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất tính đến ngày trước Ngày Định giá. Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến Ngày Định giá, ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống là một trong các mức giá sau: – Giá mua (giá cost); hoặc – Giá trị sổ sách (book value): được xác định trên cơ sở báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm soát hoặc soát xét; hoặc – Giá xác định theo phương án đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận.
3	Cổ phiếu niêm yết bị chuyển sàn giao dịch chứng khoán	Giá cổ phiếu sẽ được xác định bằng thị giá cuối ngày tại Ngày Giao Dịch cuối cùng trước khi bị chuyển sàn.
4.	Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch	Phương pháp định giá được ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống là một trong các mức giá sau: – Giá trị sổ sách (book value): được xác định trên cơ sở báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm soát hoặc soát xét; hoặc – Mệnh giá; hoặc – Giá xác định theo phương án đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận.
5.	Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản	Phương pháp định giá được ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống là một trong các mức giá sau: – Tám mươi phần trăm (80%) giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước Ngày Định giá; hoặc – Giá xác định theo phương án đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận.
6.	Quyền mua cổ phiếu	$\text{Giá trị quyền mua} = \text{Max} \{0; (\text{Giá đóng cửa cổ phiếu tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá} - \text{Giá phát hành quyền mua}) \times \text{tỷ lệ chuyển đổi}\}$
7.	Cổ phần, phần vốn góp khác	Giá trị thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước Ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định theo thứ tự từ trên xuống là một trong các mức giá sau: – Giá mua/ giá trị vốn góp; hoặc – Giá trị sổ sách; hoặc – Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp nhận.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỞ RỘNG CHUBB (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Định giá tài sản (tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
D. Chứng khoán phái sinh niêm yết		
1.	Hợp đồng quyền chọn	- Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở Giao dịch Chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá; - Nếu hợp đồng quyền chọn không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày định giá, hợp đồng quyền chọn sẽ được Công ty Quản lý Quỹ đề xuất phương pháp định giá tùy thuộc vào từng hợp đồng cụ thể và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt.
2.	Hợp đồng kỳ hạn	- Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở Giao dịch Chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá; - Nếu hợp đồng kỳ hạn không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày định giá, hợp đồng kỳ hạn sẽ được Công ty Quản lý Quỹ đề xuất phương pháp định giá tùy thuộc vào từng hợp đồng cụ thể và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt.
3.	Hợp đồng tương lai	- Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở Giao dịch Chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá; - Nếu hợp đồng tương lai không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày định giá, hợp đồng tương lai sẽ được Công ty Quản lý Quỹ đề xuất phương pháp định giá tùy thuộc vào từng hợp đồng cụ thể và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt.
4.	Giá trị cam kết từ các hợp đồng phái sinh	Giá trị cam kết được xác định trên cơ sở giá trị thị trường của tài sản cơ sở, rủi ro thanh toán, biến động thị trường và thời gian cần thiết để thanh lý vị thế.
E. Các tài sản khác		
1.	Các tài sản được phép đầu tư khác	Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định theo mô hình lý thuyết đã được Ban đại diện Quỹ chấp nhận.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỞ RỘNG CHUBB (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Tần suất giao dịch

Tần suất giao dịch chứng chỉ Quỹ được thực hiện không ít hơn hai (02) lần trong một (01) tháng. Công ty Quản lý Quỹ có thể thay đổi tần suất giao dịch khi thấy cần thiết, với điều kiện phải phù hợp với quy định của Pháp luật và Điều lệ quỹ và phải công bố tại Bản cáo bạch, website của Công ty Quản lý Quỹ.

Phân phối thu nhập của Quỹ

Việc phân phối lợi nhuận thực hiện theo Điều lệ Quỹ.

Hạn chế đầu tư

Danh mục đầu tư của Quỹ và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Quỹ và Bản cáo bạch.

Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ phải :

- a) không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các tài sản quy định tại điểm a, b, d, e và f khoản 10.3 Điều 10 của Điều lệ quỹ, phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên 35% cổ phần, phần góp vốn của nhau, nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ, trong đó phần đầu tư vào chứng khoán phái sinh theo quy định tại điểm f khoản 10.3 Điều 10 của Điều lệ quỹ tính bằng giá trị cam kết của hợp đồng xác định theo Phụ lục số 4 của Điều lệ quỹ;
- b) không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành và các tài sản (nếu có) quy định tại điểm a, b khoản 10.3 Điều 10 của Điều lệ quỹ của một tổ chức phát hành, trừ công cụ nợ của chính phủ;
- c) không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- d) không được đầu tư quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các tài sản quy định tại điểm e khoản 10.3 Điều 10 của Điều lệ quỹ;
- e) tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá Giá trị Tài sản Ròng của Quỹ;
- f) không được đầu tư vào chứng chỉ quỹ của chính Quỹ Đầu tư Trái phiếu Mở rộng Chubb;
- g) chỉ được đầu tư vào chứng chỉ quỹ đại chúng khác, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng do công ty quản lý quỹ khác quản lý và đảm bảo các hạn chế sau:
 - Không đầu tư vào quá 10% tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - Không đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng chỉ quỹ của một quỹ đại chúng, cổ phiếu của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - Không đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỞ RỘNG CHUBB (tiếp theo)****1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)*****Hạn chế đầu tư (tiếp theo)***

- h) không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại quý hiếm; và
- i) Quỹ đầu tư vào các loại trái phiếu, công cụ thị trường tiền tệ, tiền gửi có kỳ hạn và các công cụ có thu nhập cố định khác với tỷ trọng đầu tư vào các tài sản này chiếm từ tám mươi phần trăm (80%) Giá trị Tài sản ròng của Quỹ trở lên.

Cơ cấu đầu tư của Quỹ chỉ được vượt mức so với các hạn chế đầu tư đã quy định tại điểm a, b, c, d, g khoản 11.1 Điều 11 của Điều lệ Quỹ và chỉ do các nguyên nhân sau:

- a) biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
- b) thực hiện các khoản thanh toán của Quỹ theo quy định của pháp luật, bao gồm việc thực hiện lệnh giao dịch của Nhà Đầu tư;
- c) hoạt động chia, tách hợp nhất, sáp nhập của các tổ chức phát hành;
- d) Quỹ mới được cấp phép thành lập hoặc do tách Quỹ, hợp nhất Quỹ, sáp nhập Quỹ mà thời gian hoạt động chưa quá sáu (06) tháng, kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ hoặc giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ điều chỉnh; hoặc
- e) Quỹ đang trong thời gian giải thể.

Trong thời hạn ba (3) tháng kể từ ngày có các sai lệch phát sinh do các nguyên nhân quy định tại điểm a, b, c và d khoản 11.2 Điều 11 của Điều lệ Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ thông báo cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và điều chỉnh lại cơ cấu danh mục đầu tư cho phù hợp với quy định tại khoản 11.1 Điều 11 của Điều lệ Quỹ.

Trường hợp sai lệch là do Công ty Quản lý Quỹ không tuân thủ các hạn chế đầu tư theo quy định của Pháp luật hoặc Điều lệ quỹ, Công ty Quản lý Quỹ phải điều chỉnh lại danh mục đầu tư trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày phát hiện ra sai lệch. Công ty Quản lý Quỹ phải bồi thường thiệt hại cho Quỹ (nếu có) và chịu mọi chi phí phát sinh liên quan đến việc điều chỉnh lại danh mục đầu tư. Nếu phát sinh lợi nhuận phải hạch toán ngay mọi khoản lợi nhuận có được cho Quỹ.

2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**2.1 Năm tài chính**

Năm tài chính của Quỹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đơn vị Đồng Việt Nam ("VND").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021****2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN (tiếp theo)****2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán (tiếp theo)**

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày của báo cáo tình hình tài chính lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Quỹ thường xuyên có giao dịch tại ngày của báo cáo tình hình tài chính. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập.

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1 Cơ sở của việc soạn lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở (“Thông tư 198/2012/TT-BTC”), Thông tư 181/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở (“Thông tư 181/2015/TT-BTC”), Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (“Thông tư 98/2020/TT-BTC”) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các quỹ mở.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Theo Thông tư 198/2012/TT-BTC, báo cáo tài chính của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập
2. Báo cáo tình hình tài chính
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ
4. Báo cáo danh mục đầu tư
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
6. Bảng thuyết minh báo cáo tài chính

3.2 Hình thức kế toán áp dụng

Quỹ áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi tại các ngân hàng cho hoạt động của Quỹ, tiền gửi của nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ, tiền gửi của Quỹ cho mục đích thanh toán cho nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ, tiền gửi phong tỏa tổng hợp về mua chứng chỉ quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá ba (03) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021****4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)****4.2 Các khoản đầu tư*****Nguyên tắc phân loại***

Quỹ phân loại các chứng khoán được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Việc mua và bán các khoản đầu tư được ghi nhận theo ngày thực hiện giao dịch - là tại ngày Quỹ ký kết hợp đồng mua hoặc bán khoản đầu tư đó. Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các khoản đầu tư đã hết hạn hoặc về bản chất Quỹ đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Ghi nhận ban đầu và đánh giá lại

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được đánh giá lại tại ngày lập báo cáo tài chính theo Thông tư 198/2012/TT-BTC. Mức giá để đánh giá lại được xác định theo pháp luật chứng khoán hiện hành và Điều lệ Quỹ.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tài chính.

Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư

Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập theo quy định tại Thông tư số 198/2012/TT-BTC.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm những khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, phải thu cổ tức, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng, lãi chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Đại diện Quỹ đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm.

Dự phòng phát sinh trong năm liên quan đến các khoản phải thu được hạch toán vào chi phí trong báo cáo thu nhập.

Dự phòng phát sinh trong năm liên quan đến cổ tức, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu khác được hạch toán giảm thu nhập trong báo cáo thu nhập.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021****4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)****4.3 Các khoản phải thu (tiếp theo)**

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được trích lập thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019:

Thời gian quá hạn	Mức trích lập dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm	100%

4.4 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên giá của các khoản phải trả cho hoạt động phát hành chứng chỉ quỹ, phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, phải trả thù lao Ban Đại diện Quỹ, phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ, Ngân hàng Giám sát và các khoản phải trả khác.

4.5 Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức đầu tư trong các giao dịch sau:

Giao dịch trả cổ tức cho nhà đầu tư

Khi Quỹ trả cổ tức cho nhà đầu tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 ("Thông tư 78/2014/TT-BTC") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 ("Thông tư 111/2013/TT-BTC") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 ("Thông tư 92/2015/TT-BTC") do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Tổng Cục Thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần giữ lại 20% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư cá nhân, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

Giao dịch mua lại chứng chỉ Quỹ

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư 111/2013/TT-BTC được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 92/2015/TT-BTC. Thông tư số 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018 ("Thông tư 25/2018/TT-BTC") và Thông tư 103/2014/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% giá trị chuyển nhượng, Công ty Quản lý Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư 78/2014/TT-BTC được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021****4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)****4.6 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Quỹ có một nghĩa vụ – pháp lý hoặc liên đới – hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy.

Dự phòng được tính theo các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu yếu tố thời giá của tiền tệ là quan trọng thì dự phòng được tính ở giá trị hiện tại với suất chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá theo thị trường hiện tại về thời giá của tiền tệ và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi.

4.7 Vốn góp của nhà đầu tư

Các chứng chỉ Quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi đơn vị quỹ có mệnh giá là 10.000 Đồng Việt Nam.

Số lượng chứng chỉ Quỹ sau khi phân phối là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn xuống tới số hạng thứ hai sau dấu phẩy.

Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua chứng chỉ Quỹ trong lần phát hành lần đầu ra công chúng và các lần phát hành bổ sung sau ngày thành lập. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

Vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại phản ánh việc mua lại chứng chỉ Quỹ của các nhà đầu tư tại các kỳ giao dịch chứng chỉ Quỹ sau ngày thành lập. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư

Thặng dư vốn góp phản ánh chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ và mệnh giá trên một chứng chỉ Quỹ được phát hành/mua lại.

Lợi nhuận chưa phân phối /(lỗ lũy kế)

Lợi nhuận chưa phân phối /(lỗ lũy kế) phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận chưa phân phối /(lỗ lũy kế) đã thực hiện và lợi nhuận chưa phân phối /(lỗ lũy kế) chưa thực hiện.

Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện trong năm là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong năm.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong năm.

Cuối năm, Quỹ xác định lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm và ghi nhận vào "Lợi nhuận chưa phân phối /(lỗ lũy kế)".

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021****4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)****4.7 Vốn góp của nhà đầu tư (tiếp theo)***Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho nhà đầu tư*

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong năm cho nhà đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối năm.

Quỹ ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

Lợi nhuận được phân phối cho nhà đầu tư bởi Công ty Quản lý Quỹ sau khi đã khấu trừ mọi khoản thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.

4.8 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ nhận được các lợi ích kinh tế một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Tiền lãi

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo hoạt động trên cơ sở dự thu trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận vào báo cáo thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được thiết lập.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam ("VSD") đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

4.9 Chi phí

Chi phí được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và theo nguyên tắc thận trọng.

4.10 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những cá nhân quản lý chủ chốt, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những Quỹ liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan. Quỹ căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.11 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 198/2012/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP

5.1 Tiền lãi được nhận

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2021 VND	2020 VND
Dự thu tiền lãi	2.630.081.096	3.570.166.567
Tiền lãi đã nhận	3.874.830.684	3.901.109.599
	6.504.911.780	7.471.276.166

5.2 Phí dịch vụ lưu ký tài sản của Quỹ mở

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2021 VND	2020 VND
Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản (Thuyết minh 8(ii))	138.000.000	138.000.000
Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán (Thuyết minh 8(ii))	420.000	690.000
	138.420.000	138.690.000

5.3 Chi phí hoạt động khác

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2021 VND	2020 VND
Thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 8(iii))	180.000.000	180.000.000
Phí ngân hàng (Thuyết minh 8(ii))	13.848.450	6.872.250
Phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN	5.000.000	6.739.726
Phí đại lý	1.100.000	1.100.000
	199.948.450	194.711.976

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

6.1 Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền

	Tại ngày	
	31.12.2021 VND	31.12.2020 VND
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ		
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam)	1.111.618.509	2.252.557.622
	1.111.618.509	2.252.557.622

6.2 Các khoản đầu tư

Tất cả các công ty được đầu tư như trên Báo cáo Danh mục đầu tư đều được thành lập tại Việt Nam.

Quỹ không tham gia hàng ngày vào các quyết định chính sách tài chính và hoạt động của các công ty được đầu tư. Theo đó, Quỹ không có ý định kiểm soát hay có ảnh hưởng đáng kể đến các công ty được đầu tư và do đó các khoản đầu tư của Quỹ được ghi nhận trên cơ sở được trình bày ở Thuyết minh 4.2, thay vì được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu hay hợp nhất.

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	Giá mua VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại theo giá trị thị trường VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng	83.800.000.000	-	-	83.800.000.000
Chứng chỉ tiền gửi	15.000.000.000	-	-	15.000.000.000
Trái phiếu chưa niêm yết	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000
	108.800.000.000	-	-	108.800.000.000

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	Giá mua VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại theo giá trị thị trường VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng	92.800.000.000	-	-	92.800.000.000
Chứng chỉ tiền gửi	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000
	102.800.000.000	-	-	102.800.000.000

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỞ RỘNG CHUBB

Mẫu số B 06 – QM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.3 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận

	Tại ngày	
	31.12.2021	31.12.2020
	VND	VND
Phải thu lãi tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu	2.630.081.096	3.570.166.576

6.4 Chi phí phải trả

	Tại ngày	
	31.12.2021	31.12.2020
	VND	VND
Phí kiểm toán	77.000.000	77.000.000
Thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 8(iii))	4.500.000	4.500.000
	81.500.000	81.500.000

6.5 Phải trả các dịch vụ quản lý Quỹ

	Tại ngày	
	31.12.2021	31.12.2020
	VND	VND
Phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ		
Phí quản lý Quỹ (Thuyết minh 8(i))	85.756.912	82.514.120
Phải trả cho Ngân hàng Giám sát và Lưu ký (Thuyết minh 8(ii))		
Phí quản trị Quỹ	29.150.000	29.150.000
Phí giám sát Quỹ	17.600.000	17.600.000
Phí lưu ký Quỹ	11.500.000	11.500.000
Phí lập báo cáo tài chính	6.462.500	6.462.500
	64.712.500	64.712.500
Phải trả cho đại lý chuyển nhượng		
Phí đại lý chuyển nhượng	11.000.000	11.000.000
	161.469.412	158.226.620

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.6 Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Đơn vị	Số dư tại ngày 31.12.2020	Phát sinh trong năm	Số dư tại ngày 31.12.2021
Vốn góp phát hành				
Số lượng	CCQ	10.085.349,44	1.768,36	10.087.117,80
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	100.853.494.400	17.683.600	100.871.178.000
Thặng dư vốn	VND	213.145.600	1.460.400	214.606.000
Tổng giá trị phát hành chứng chỉ Quỹ	VND	101.066.640.000	19.144.000	101.085.784.000
Vốn góp mua lại				
Số lượng	CCQ	(49.127,60)	(31.862,99)	(80.990,59)
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	(491.276.000)	(318.629.900)	(809.905.900)
Thặng dư vốn góp mua lại của nhà đầu tư	VND	(23.481.217)	(29.928.625)	(53.409.842)
Tổng giá trị mua lại chứng chỉ Quỹ	VND	(514.757.217)	(348.558.525)	(863.315.742)
Giá trị vốn góp hiện hành	VND	100.551.882.783	(329.414.525)	100.222.468.258
Lợi nhuận chưa phân phối	VND	7.831.114.795	4.245.147.140	12.076.261.935
NAV hiện hành	VND	108.382.997.578	3.915.732.615	112.298.730.193
Số lượng chứng chỉ Quỹ hiện hành	CCQ	10.036.221,84	(30.094,63)	10.006.127,21
NAV hiện hành/ 1 chứng chỉ Quỹ	VND/CCQ	10.799,18		11.223,00

6.7 Lợi nhuận chưa phân phối

	Số dư tại ngày 31.12.2020 VND	Lợi nhuận trong năm VND	Số dư tại ngày 31.12.2021 VND
Lợi nhuận đã thực hiện	7.831.114.795	4.245.147.140	12.076.261.935
Lợi nhuận chưa thực hiện	-	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	7.831.114.795	4.245.147.140	12.076.261.935

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỞ RỘNG CHUBB

Mẫu số B 06 – QM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (“NAV”)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021					
STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ (“CCQ”)	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
1	31/12/2020	108.382.997.578	10.036.221,84	10.799,18	-
2	05/01/2021	108.449.228.886	10.036.221,84	10.805,78	6,60
3	12/01/2021	108.551.883.421	10.037.142,64	10.815,02	9,24
4	19/01/2021	108.651.544.905	10.037.789,88	10.824,25	9,23
5	26/01/2021	108.723.653.713	10.035.889,88	10.833,48	9,23
6	31/01/2021	108.789.843.025	10.035.889,88	10.840,08	6,60
7	02/02/2021	108.815.691.082	10.035.889,88	10.842,65	2,57
8	09/02/2021	108.885.306.948	10.033.968,19	10.851,67	9,02
9	16/02/2021	108.975.743.413	10.033.968,19	10.860,68	9,01
10	23/02/2021	109.066.137.872	10.033.968,19	10.869,69	9,01
11	28/02/2021	109.130.717.415	10.033.968,19	10.876,13	6,44
12	02/03/2021	109.157.175.699	10.033.968,19	10.878,76	2,63
13	09/03/2021	109.249.759.760	10.033.968,19	10.887,99	9,23
14	16/03/2021	109.329.108.517	10.033.968,19	10.895,90	7,91
15	23/03/2021	109.419.262.259	10.033.968,19	10.904,88	8,98
16	30/03/2021	109.509.576.810	10.033.968,19	10.913,89	9,01
17	31/03/2021	109.511.565.627	10.032.968,19	10.915,17	1,28
18	06/04/2021	109.587.669.125	10.032.968,19	10.922,76	7,59
19	13/04/2021	109.675.247.064	10.032.868,19	10.931,59	8,83
20	21/04/2021	109.771.803.949	10.032.768,19	10.941,33	9,74
21	27/04/2021	109.846.186.522	10.032.777,31	10.948,73	7,40
22	30/04/2021	109.745.094.395	10.020.235,61	10.952,35	3,62
23	04/05/2021	109.793.832.397	10.020.235,61	10.957,21	4,86
24	11/05/2021	109.720.615.680	10.006.836,01	10.964,57	7,36
25	18/05/2021	109.798.428.004	10.006.927,21	10.972,24	7,67
26	25/05/2021	109.883.346.520	10.006.927,21	10.980,73	8,49
27	31/05/2021	109.956.060.734	10.006.927,21	10.987,99	7,26
28	01/06/2021	109.968.084.981	10.006.927,21	10.989,20	1,21
29	08/06/2021	110.050.751.729	10.006.827,21	10.997,57	8,37
30	15/06/2021	110.134.502.935	10.006.827,21	11.005,94	8,37
31	22/06/2021	110.218.213.289	10.006.827,21	11.014,30	8,36
32	29/06/2021	110.296.064.007	10.006.827,21	11.022,08	7,78
33	30/06/2021	110.305.485.761	10.006.827,21	11.023,02	0,94
34	06/07/2021	110.375.466.959	10.006.827,21	11.030,02	7,00
35	13/07/2021	110.445.971.911	10.006.827,21	11.037,06	7,04
36	20/07/2021	110.508.712.595	10.006.127,21	11.044,10	7,04
37	27/07/2021	110.586.895.961	10.006.127,21	11.051,92	7,82
38	31/07/2021	110.633.035.908	10.006.127,21	11.056,53	4,61
39	03/08/2021	110.667.801.439	10.006.127,21	11.060,00	3,47
40	10/08/2021	110.748.272.559	10.006.127,21	11.068,05	8,05
41	17/08/2021	110.828.687.883	10.006.127,21	11.076,08	8,03
42	24/08/2021	110.907.619.614	10.006.127,21	11.083,97	7,89
43	31/08/2021	110.987.528.064	10.006.127,21	11.091,96	7,99
44	07/09/2021	111.066.739.980	10.006.127,21	11.099,87	7,91
45	14/09/2021	111.145.938.224	10.006.127,21	11.107,79	7,92
46	21/09/2021	111.225.122.800	10.006.127,21	11.115,70	7,91

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU MỞ RỘNG CHUBB

Mẫu số B 06 – QM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021					
STT	Ngày tính NAV VND	NAV	Số lượng CCQ VND	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ
47	28/09/2021	111.304.293.707	10.006.127,21	11.123,61	7,91
48	30/09/2021	111.326.914.007	10.006.127,21	11.125,87	2,26
49	05/10/2021	111.383.943.730	10.006.127,21	11.131,57	5,70
50	12/10/2021	111.463.714.974	10.006.127,21	11.139,55	7,98
51	19/10/2021	111.538.158.505	10.006.127,21	11.146,99	7,44
52	26/10/2021	111.612.589.183	10.006.127,21	11.154,42	7,43
53	31/10/2021	111.665.967.695	10.006.127,21	11.159,76	5,34
54	02/11/2021	111.687.145.576	10.006.127,21	11.161,88	2,12
55	09/11/2021	111.761.223.798	10.006.127,21	11.169,28	7,40
56	16/11/2021	111.835.316.730	10.006.127,21	11.176,68	7,40
57	23/11/2021	111.909.396.880	10.006.127,21	11.184,09	7,41
58	30/11/2021	111.973.602.927	10.006.127,21	11.190,50	6,41
59	07/12/2021	112.036.837.081	10.006.127,21	11.196,82	6,32
60	14/12/2021	112.103.233.744	10.006.127,21	11.203,46	6,64
61	21/12/2021	112.181.401.848	10.006.127,21	11.211,27	7,81
62	28/12/2021	112.260.063.216	10.006.127,21	11.219,13	7,86
63	31/12/2021	112.298.730.193	10.006.127,21	11.223,00	3,87
Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm					110.409.479.066
Biến động Giá trị tài sản ròng trên 1 đơn vị chứng chỉ Quỹ trong năm mức cao nhất					9,74
Biến động Giá trị tài sản ròng trên 1 đơn vị chứng chỉ Quỹ trong năm thấp nhất					0,94

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (“NAV”) (tiếp theo)

STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng CCQ	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	
				NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
1	31/12/2019	103.421.498.423	10.065.854,92	10.274,49	-
2	01/01/2020	103.436.811.069	10.065.854,92	10.276,01	1,52
3	07/01/2020	103.519.550.464	10.064.854,92	10.285,25	9,24
4	14/01/2020	103.607.053.132	10.062.954,92	10.295,89	10,64
5	21/01/2020	103.702.719.975	10.061.843,41	10.306,53	10,64
6	29/01/2020	103.825.138.645	10.061.843,41	10.318,70	12,17
7	31/01/2020	103.855.743.116	10.061.843,41	10.321,74	3,04
8	04/02/2020	103.916.195.464	10.061.843,41	10.327,75	6,01
9	11/02/2020	104.021.966.509	10.061.843,41	10.338,26	10,51
10	18/02/2020	104.118.241.526	10.062.230,30	10.347,43	9,17
11	25/02/2020	104.197.173.199	10.061.230,30	10.356,31	8,88
12	29/02/2020	104.208.220.913	10.057.330,30	10.361,42	5,11
13	03/03/2020	104.247.358.674	10.057.330,30	10.365,31	3,89
14	10/03/2020	104.368.506.200	10.060.210,09	10.374,39	9,08
15	17/03/2020	104.476.168.651	10.060.692,04	10.384,59	10,20
16	24/03/2020	104.652.946.660	10.067.399,09	10.395,23	10,64
17	31/03/2020	104.656.121.822	10.057.399,09	10.405,88	10,65
18	07/04/2020	104.760.795.773	10.057.399,09	10.416,29	10,41
19	14/04/2020	104.860.087.771	10.057.399,09	10.426,16	9,87
20	21/04/2020	104.966.840.051	10.057.878,64	10.436,28	10,12
21	28/04/2020	105.066.448.058	10.057.878,64	10.446,18	9,90
22	30/04/2020	105.096.669.887	10.057.878,64	10.449,19	3,01
23	05/05/2020	105.171.821.284	10.057.878,64	10.456,66	7,47
24	12/05/2020	105.278.245.379	10.057.878,64	10.467,24	10,58
25	19/05/2020	105.389.650.297	10.058.356,31	10.477,82	10,58
26	26/05/2020	105.495.621.121	10.058.356,31	10.488,36	10,54
27	31/05/2020	105.571.603.358	10.058.356,31	10.495,91	7,55
28	02/06/2020	105.601.800.342	10.058.356,31	10.498,91	3,00
29	09/06/2020	105.707.467.684	10.058.356,31	10.509,42	10,51
30	16/06/2020	105.813.116.838	10.058.356,31	10.519,92	10,50
31	23/06/2020	105.919.612.218	10.058.831,58	10.530,01	10,09
32	30/06/2020	106.012.733.310	10.058.831,58	10.539,27	9,26
33	07/07/2020	106.113.203.880	10.058.831,58	10.549,26	9,99
34	14/07/2020	106.213.439.031	10.058.831,58	10.559,22	9,96
35	21/07/2020	106.318.630.221	10.059.305,08	10.569,18	9,96
36	28/07/2020	106.345.915.221	10.052.405,08	10.579,15	9,97
37	31/07/2020	106.387.464.369	10.052.405,08	10.583,28	4,13
38	04/08/2020	106.439.385.757	10.052.405,08	10.588,45	5,17
39	11/08/2020	106.531.202.693	10.052.405,08	10.597,58	9,13
40	18/08/2020	106.604.225.800	10.050.560,56	10.606,79	9,21
41	25/08/2020	106.704.745.953	10.050.560,56	10.616,80	10,01
42	31/08/2020	106.793.128.152	10.050.560,56	10.625,59	8,79
43	02/09/2020	106.822.393.245	10.050.560,56	10.628,50	2,91
44	08/09/2020	106.910.172.873	10.050.560,56	10.637,23	8,73
45	15/09/2020	106.994.483.848	10.048.860,56	10.647,42	10,19
46	22/09/2020	107.099.808.278	10.049.142,30	10.657,61	10,19

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020					
STT	Ngày tính NAV	NAV VND	Số lượng chứng CCQ	NAV/1 CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/(giảm) NAV/1 CCQ VND
47	29/09/2020	107.202.166.792	10.049.142,30	10.667,79	10,18
48	30/09/2020	107.216.789.751	10.049.142,30	10.669,25	1,46
49	06/10/2020	107.305.044.711	10.049.142,30	10.678,03	8,78
50	13/10/2020	107.386.698.247	10.047.142,30	10.688,28	10,25
51	20/10/2020	107.488.526.813	10.047.035,86	10.698,53	10,25
52	27/10/2020	107.591.501.152	10.047.035,86	10.708,78	10,25
53	31/10/2020	107.648.585.930	10.047.035,86	10.714,46	5,68
54	03/11/2020	107.691.269.060	10.047.035,86	10.718,71	4,25
55	10/11/2020	107.790.457.797	10.047.035,86	10.728,58	9,87
56	17/11/2020	107.890.629.287	10.047.129,06	10.738,45	9,87
57	24/11/2020	107.968.284.660	10.045.129,06	10.748,32	9,87
58	30/11/2020	107.953.915.117	10.036.129,06	10.756,53	8,21
59	01/12/2020	107.967.740.441	10.036.129,06	10.757,91	1,38
60	08/12/2020	108.064.496.362	10.036.129,06	10.767,55	9,64
61	15/12/2020	108.164.058.259	10.036.129,06	10.777,47	9,92
62	22/12/2020	108.261.919.753	10.036.221,84	10.787,12	9,65
63	29/12/2020	108.356.350.932	10.036.221,84	10.796,53	9,41
64	31/12/2020	108.382.997.578	10.036.221,84	10.799,18	2,65

Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm

106.000.856.029

Biến động Giá trị tài sản ròng trên 1 đơn vị chứng chỉ

Quỹ trong năm mức cao nhất

12,17

Biến động Giá trị tài sản ròng trên 1 đơn vị chứng chỉ

Quỹ trong năm thấp nhất

1,38

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

8 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

i) Công ty Quản lý Quỹ

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2021	2020
Giao dịch trong năm		
Phí quản lý Quỹ	993.956.490	954.270.712
Phí phát hành và mua lại Chứng chỉ quỹ	254.176	2.045.463
	<u> </u>	<u> </u>
	Tại ngày	
	31.12.2021	31.12.2020
	VND	VND
Số dư cuối năm		
Phí quản lý Quỹ phải trả	85.756.912	82.514.120
	<u> </u>	<u> </u>

Phí quản lý Quỹ được tính hàng tuần dựa trên số ngày thực tế trong giai đoạn định giá và giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày trước ngày định giá. Tỷ lệ phí quản lý Quỹ hàng năm là 0,9% của giá trị tài sản ròng của Quỹ. Giá dịch vụ quản lý Quỹ không được vượt quá mức tối đa theo quy định của Pháp luật.

*ii) Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) ("Standard Chartered").
Ngân hàng Giám sát và Lưu ký*

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2021	2020
	VND	VND
Giao dịch trong năm		
Phí quản trị Quỹ (*)	349.800.000	349.800.000
Phí giám sát Quỹ (*)	211.200.000	211.200.000
Phí dịch vụ lưu ký Quỹ (*)	138.000.000	138.000.000
Phí lập báo cáo tài chính	77.550.000	58.162.500
Phí ngân hàng	13.848.450	6.872.250
Phí dịch vụ lưu ký – giao dịch chứng khoán	420.000	690.000
	<u> </u>	<u> </u>
	Tại ngày	
	31.12.2021	31.12.2020
	VND	VND
Số dư cuối năm		
Tiền gửi ngân hàng cuối năm	1.111.618.509	2.252.557.622
Phí dịch vụ phải trả cuối năm (Thuyết minh 6.5)	64.712.500	64.712.500
	<u> </u>	<u> </u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

8 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

- (*) Các phí này được tính hàng tuần dựa trên số ngày thực tế trong năm định giá và giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày định giá. Giá dịch vụ giám sát Quỹ và dịch vụ quản trị Quỹ thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng với mức thuế suất 10%.

Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát và quản trị Quỹ trong năm lần lượt như sau:

Giá dịch vụ	% giá dịch vụ/NAV	Mức tối thiểu
Giá dịch vụ lưu ký Quỹ	0,05%	11 triệu 500 Đồng/tháng
Giá dịch vụ giám sát Quỹ	0,03%	16 triệu Đồng/tháng
Giá dịch vụ quản trị Quỹ	0,04%	26 triệu 500 Đồng/tháng

iii) Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2021 VND	2020 VND
Giao dịch trong năm		
Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ	180.000.000	180.000.000
	<u> </u>	<u> </u>
	Tại ngày	
	31.12.2021 VND	31.12.2020 VND
Số dư cuối năm		
Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ phải trả cuối năm	4.500.	4.500.000
	<u> </u>	<u> </u>

Ngoài tiền thù lao, không có bất kỳ hợp đồng nào mà theo đó Quỹ và bất kỳ thành viên của Ban Đại diện Quỹ là một bên tham gia ký kết hợp đồng trong trường hợp thành viên Ban Đại diện Quỹ có lợi ích quan trọng trong hợp đồng. Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ được ghi nhận là chi phí của Quỹ trong báo cáo thu nhập.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

9 CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỜ

		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2021 (*)	2020 (**)
I Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động đầu tư			
1	Chi phí hoạt động/NAV trung bình trong năm (%)	2,05%	2,07%
2	Tốc độ vòng quay danh mục trong năm = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/2/NAV trung bình trong năm (%)	11,32%	4,72%
(*) Chỉ tiêu 1 và 2 của "Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động đầu tư" cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng cách nhân các chỉ tiêu này với 2.			
(**) Chỉ tiêu 1 và 2 của "Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động đầu tư" cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng cách nhân các chỉ tiêu này với 2.			

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

9 CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ (tiếp theo)

		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2021	2020
II	Các chỉ tiêu khác		
1	Quy mô Quỹ đầu năm (tính theo mệnh giá chứng chỉ Quỹ)		
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu năm	100.362.218.400	100.658.549.200
	Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành đầu năm	10.036.221,84	10.065.854,92
2	Thay đổi quy mô Quỹ trong năm (tính theo mệnh giá chứng chỉ Quỹ)		
	Số lượng đơn vị quỹ phát hành thêm trong năm	1.768,36	13.594,52
	Giá trị vốn góp phát hành thêm trong năm (theo mệnh giá)	17.683.600	135,945,200
	Số lượng đơn vị quỹ mua lại trong năm	(31.862,99)	(43.227,60)
	Giá trị vốn góp mua lại trong năm khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá)	(318.629.900)	(432,276,000)
3	Quy mô Quỹ cuối năm (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ)		
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối năm	100.061.272.100	100.362.218.400
	Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành cuối năm	10.006.127,21	10.036.221,84
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của Công ty Quản lý Quỹ và người có liên quan cuối năm	99,57%	99,27%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối năm	99,79%	99,69%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối năm	99,53%	99,24%
7	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ cuối năm	127	136
8	NAV/ đơn vị quỹ cuối năm	11.223,00	10.799,18

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021****10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ**

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Kế toán Quốc tế về trình bày và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210/2009/TT-BTC ") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210/2009/TT-BTC đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh, trong đó bao gồm các chính sách quản lý rủi ro tài chính và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

Quỹ có nguy cơ gặp các rủi ro từ các công cụ tài chính như sau:

- Rủi ro tín dụng;
- Rủi ro thanh khoản; và
- Rủi ro thị trường.

Danh mục đầu tư của Quỹ bao gồm: chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, tiền gửi ngân hàng và trái phiếu chưa niêm yết. Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ được có toàn quyền trong việc quản lý tài sản của Quỹ theo đúng mục tiêu đầu tư của Quỹ. Ngân hàng Giám sát giám sát việc tuân thủ phân bổ các tài sản và cơ cấu danh mục đầu tư theo cơ sở hàng ngày. Trong trường hợp danh mục đầu tư khác với mục tiêu phân bổ tài sản, Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ cân bằng lại danh mục đầu tư theo đúng mục tiêu đã định.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Quỹ phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký kết với Quỹ. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng và chứng chỉ tiền gửi.

Tất cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn được gửi tại các tổ chức tín dụng mà Quỹ cho là sẽ không có bất kỳ khoản tổn thất nào phát sinh từ việc vi phạm của các tổ chức tín dụng này.

Các khoản phải thu từ hoạt động đầu tư bao gồm phải thu lãi từ tiền gửi ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu. Rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản phải thu được đánh giá thấp do các bên đối tác có chỉ số tín dụng ở mức an toàn và các khoản phải thu có thời hạn thanh toán ngắn. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa mà Quỹ có thể gặp phải bằng với giá trị ghi sổ của tiền gửi ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu.

(b) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Quỹ sẽ gặp khó khăn trong việc thực hiện các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ phải trả tài chính mà các khoản nợ này sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác. Quỹ có rủi ro thanh khoản cao do phải đáp ứng yêu cầu mua lại chứng chỉ Quỹ từ các nhà đầu tư.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Quỹ là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao, bao gồm tiền và chứng khoán niêm yết, nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tất cả các khoản nợ phải trả của Quỹ có thời hạn thanh toán dưới 1 năm.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, Quỹ không có các khoản nợ liên quan đến công cụ tài chính phái sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)

(c) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà lợi nhuận của Quỹ hoặc giá trị của các công cụ tài chính do Quỹ nắm giữ sẽ bị ảnh hưởng do những thay đổi của giá trị thị trường như thay đổi về lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá thị trường.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Quỹ sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro này phát sinh khi lãi suất thị trường tăng thì những khoản đầu tư có thu nhập cố định của Quỹ như: trái phiếu công ty, trái phiếu Chính phủ bị giảm giá trị, đặc biệt là những khoản đầu tư có thời gian đáo hạn dài.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quỹ là rất nhỏ vì hầu hết các khoản tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và trái phiếu chưa niêm yết của Quỹ đều hưởng lãi suất cố định.

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính của Quỹ bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Quỹ không bị ảnh hưởng bởi rủi ro tiền tệ do các tài sản và các khoản nợ của Quỹ là có gốc tiền tệ là tiền Đồng Việt Nam cũng là đơn vị tiền tệ kế toán của Quỹ.

(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính của Quỹ bao gồm:

- Tiền và các khoản tương đương tiền;
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng;
- Chứng chỉ tiền gửi; và
- Trái phiếu chưa niêm yết.

Nợ phải trả tài chính của Quỹ là các nghĩa vụ mang tính bắt buộc để thanh toán tiền hoặc tài sản tài chính cho đơn vị khác hoặc trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện không có lợi cho Quỹ hoặc là các hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Quỹ.

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ phải trả có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Phương pháp xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính hiện chưa được đề cập trong Thông tư 210/2009/TT-BTC cũng như trong các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư 198/2012/TT-BTC, Thông tư 181/2015/TT-BTC, Thông tư 98/2020/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho quỹ mở.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)

(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31.12.2021 VND	31.12.2020 VND	31.12.2021 VND	31.12.2020 VND
Tài sản tài chính				
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	1.111.618.509	2.252.557.622	1.111.618.509	2.252.557.622
Các khoản đầu tư thuần	108.800.000.000	102.800.000.000	108.800.000.000	102.800.000.000
- Chứng chỉ tiền gửi	15.000.000.000	10.000.000.000	15.000.000.000	10.000.000.000
- Hợp đồng tiền gửi có hạn trên ba (3) tháng	83.800.000.000	92.800.000.000	83.800.000.000	92.800.000.000
- Trái phiếu chưa niêm yết	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
Phải thu ròng về thu nhập cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	2.630.081.096	3.570.166.576	2.630.081.096	3.570.166.576
- Phải thu tiền lãi các khoản đầu tư	2.630.081.096	3.570.166.576	2.630.081.096	3.570.166.576
Tổng cộng	112.541.699.605	108.622.724.198	112.541.699.605	108.622.724.198
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho các đại lý phân phối chứng chỉ Quỹ và Công ty Quản lý Quỹ	-	-	-	-
Chi phí phải trả (Thuyết minh 6.4)	81.500.000	81.500.000	81.500.000	81.500.000
Phải trả các dịch vụ quản lý Quỹ (Thuyết minh 6.5)	161.469.412	158.226.620	161.469.412	158.226.620
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ	-	-	-	-
Phải trả, phải nộp khác	-	-	-	-
Tổng cộng	242.969.412	239.726.620	242.969.412	239.726.620

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

11 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

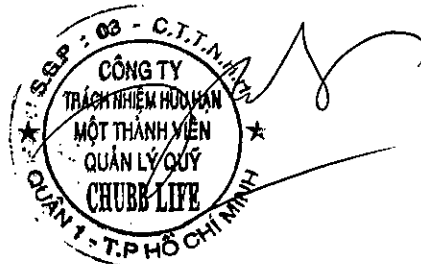
Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính.

12 PHÊ CHUẨN PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được Ban Đại diện Quỹ phê chuẩn để phát hành vào ngày 28 tháng 3 năm 2022.



Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ
Chubb Life
Đỗ Thị Thu Nguyệt
Người lập/ Kế toán Quỹ
Ngày 28 tháng 3 năm 2022



Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ
Chubb Life
Bùi Thanh Hiệp
Chủ tịch Công ty
Ngày 28 tháng 3 năm 2022